

BẢNG LƯƠNG THÁNG 09/2024 BAO GỒM PC TNGG (MỨC LƯƠNG 1.800.000Đ)

STT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGÀY	BẠC	ĐỀ SỐ				THÀNH TIỀN				TRUY LÃNH				TỔNG QUỸ LƯƠNG	BHXH (8% TQL)	BHYT (1,5% TQL)	BHTN (1% TQL)	PCUB (30%)	TRUY LÃNH PCUB	TIỀN LÃNH	GHI CHÚ	
							Lương	PC TNGK	Phụ cấp chức vụ	PC TNGG	Lương	PC TNGK	Bhac	Phụ cấp chức vụ	PC TNGG	Lương	PC TNGK	PC chức vụ									PC TNGG
			BIÊN CHẾ				360.580	-	3,15	4,51	289.844.000	-	-	5.678.000	37.429.928	8.678.300	-	-	4.973.548	345.095.760	27.855.641	5.185.477	3.456.947	-	-	389.397.738	
1	BC1	HT	LƯU THỊ KIM THUY	A2.2	V.07.04.31	5	5,360		0,55	0,23	9.648.000	-	-	990.000	2.446.740					13.084.740	1.046.779	196.270	130.846			11.710.845	Hầu trưởng
2	BC0	GV	TRẦN TRỌNG HUÂN	A2.2	V.07.04.31	6	5,790			0,34	10.260.000	-	-	-	3.488.400					13.748.400	1.099.872	206.226	137.484			12.304.818	
3	BC1	GV	TRẦN THỊ XUÂN DUYỀN	A2.2	V.07.04.31	5	5,360			0,26	9.648.000	-	-	-	2.508.480					12.156.480	972.518	182.347	121.565			10.880.050	
4	BC1	GV	NGUYỄN NGỌC NGÀ	A2.2	V.07.04.31	5	5,360			0,28	9.648.000	-	-	-	2.701.440					12.349.440	987.955	185.242	123.494			11.052.749	
5	BC1	GV	DẶNG TIẾN KIỆU NGÂN	A2.2	V.07.04.31	5	5,360			0,28	9.648.000	-	-	-	2.701.440					12.349.440	987.955	185.242	123.494			11.052.749	
6	BC1	GV	BÙI THỊ KIM OANH	A2.2	V.07.04.31	4	5,020			0,24	9.036.000	-	-	-	2.168.640					11.204.640	896.371	168.070	112.046			10.028.153	
7	BC0	GV	NGUYỄN DUY SINH	A2.2	V.07.04.31	3	4,880		0,20	0,23	8.424.000	-	-	360.000	2.020.320					10.804.320	864.346	162.065	108.043			9.669.866	Tổ trưởng
8	BC1	GV	TRẦN THỊ THANH THUY	A2.2	V.07.04.31	1	4,000		0,20	0,16	7.200.000	-	-	360.000	1.209.600					8.769.600	701.568	131.544	87.696			7.848.792	Tổ trưởng
9	BC0	GV	NGUYỄN VĂN TIẾP	A2.2	V.07.04.31	1	4,000		0,20	0,14	7.200.000	-	-	360.000	1.058.400					8.618.400	689.472	129.276	86.184			7.711.468	Tổ trưởng
10	BC0	GV	CHU CÔNG CƯỜNG	A1	V.07.04.11	5	3,660			0,14	6.588.000	-	-	-	922.320					7.510.320	600.826	112.655	75.103			6.721.736	
11	BC0	GV	ĐINH DUY TÂM	A2.2	V.07.04.31	1	4,000			0,14	7.200.000	-	-	-	1.008.000					8.208.000	656.640	123.120	82.080			7.346.160	
12	BC1	HP	TRẦN THỊ HỒNG TRANG	A2.2	V.07.04.31	1	4,000		0,45	0,13	7.200.000	-	-	810.000	1.041.300					9.051.300	724.104	135.770	90.513			8.100.913	Phó HT
13	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THUY CHU	A2.2	V.07.04.31	1	4,000		0,20	0,11	7.200.000	-	-	360.000	831.600					8.391.600	671.328	125.874	83.916			7.510.482	Tổ trưởng
14	BC1	GV	NGUYỄN NGỌC THẢO LOAN	A2.2	V.07.04.31	1	4,000			0,11	7.200.000	-	-	-	792.000					7.992.000	639.360	119.880	79.920			7.152.840	
15	BC0	GV	NGÔ QUANG VIỆT	A1	V.07.04.11	3	3,000			0,07	5.400.000	-	-	-	378.000					5.778.000	462.340	86.670	57.780			5.171.310	
16	BC1	GV	HOÀNG THỊ THANH THUY	A1	V.07.04.32	6	3,990			0,17	7.182.000	-	-	-	1.220.940					8.402.940	672.235	126.044	84.029			7.520.632	
17	BC0	GV	DƯƠNG QUỐC TOÀN	A1	V.07.04.32	5	3,660		0,15	0,15	6.588.000	-	-	270.000	1.028.700					7.886.700	630.936	118.301	78.867			7.058.596	Tổ phó
18	BC1	GV	ĐÀO THỊ HUY	A1	V.07.04.32	3					-	-	-	-	-					-	-	-	-			-	Tổ phó- Nghỉ không lương từ 1/9/2024
19	BC1	GV	DẶNG THỊ MINH	A1	V.07.04.32	2	2,670		0,20	0,09	4.806.000	-	-	360.000	464.940					5.630.940	450.475	84.464	56.309			5.039.692	Tổ trưởng
20	BC1	GV	HÀ THỊ THOM	A1	V.07.04.32	3	3,000			0,06	5.400.000	-	-	-	324.000	1.782.000			251.100	7.757.100	620.568	116.357	77.571			6.942.604	Truy lương và PCTN từ tháng6/2024
21	BC1	GV	NGUYỄN THỊ LAN CHU	A1	V.07.04.32	3	3,000			0,06	5.400.000	-	-	-	324.000	1.782.000			251.100	7.757.100	620.568	116.357	77.571			6.942.604	Truy lương và PCTN từ tháng6/2024
22	BC1	GV	TRẦN THỊ HÒA MY	A1	V.07.04.32	2	2,670			0,05	4.806.000	-	-	-	240.300	-			720.900	5.767.200	461.376	86.508	57.672			5.161.644	Truy TPCTN từ tháng 6/2024
23	BC1	GV	BÙI THỊ THAO	A1	V.07.04.32	2	2,670			0,05	4.806.000	-	-	-	240.300	-			720.900	5.767.200	461.376	86.508	57.672			5.161.644	Truy TPCTN từ tháng 6/2024
24	BC0	GV	PHẠM ĐÌNH NGHĨA	A1	V.07.04.32	2	2,670			0,05	4.806.000	-	-	-	240.300	-			720.900	5.767.200	461.376	86.508	57.672			5.161.644	Truy TPCTN từ tháng 6/2024
25	BC1	GV	NGUYỄN HOÀNG LÂM THẢO	A1	V.07.04.32	2	2,670			0,05	4.806.000	-	-	-	240.300	-			720.900	5.767.200	461.376	86.508	57.672			5.161.644	Truy TPCTN từ tháng 6/2024
26	BC1	GV	NGÔ THỊ LY LY	A1	V.07.04.32	2	2,670			0,05	4.806.000	-	-	-	240.300	-			720.900	5.767.200	461.376	86.508	57.672			5.161.644	Truy TPCTN từ tháng 6/2024
27	BC0	GV	ĐỖ VIỆT DŨC	A1	V.07.04.32	2	2,670				4.806.000	-	-	-	-					4.806.000	384.480	72.090	48.060			4.301.370	
28	BC0	GV	TRẦN NGỌC THUẬN	A1	V.07.04.32	2	2,670				4.806.000	-	-	-	-					4.806.000	384.480	72.090	48.060			4.301.370	
29	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THUY NHUNG	A1	V.07.04.32	2	2,670		0,15		4.806.000	-	-	270.000	-					5.076.000	406.080	76.140	50.760			4.543.020	Tổ phó
30	BC1	GV	BÙI THỊ NGỌC TUYẾN	A1	V.07.04.32	2	2,670				4.806.000	-	-	-	-					4.806.000	384.480	72.090	48.060			4.301.370	
31	BC1	GV	LÊ THỊ LAN	A1	V.07.04.32	1	2,340				4.212.000	-	-	-	-					4.212.000	336.960	63.180	42.120			3.769.740	

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Cẩm Tú

THƯỜNG HỌC CỘNG HÒA VIỆT NAM
TRẦN VĂN QUANG
QUẢN TÂN BÌNH
Lưu Thị Kim Thủy
HIỆU TRƯỞNG

[illegible]